

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.479.227.392	115.732.844.563
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.844.877.172	13.570.960.803
1 Tiền	111	V.01	5.844.877.172	9.542.279.956
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	4.028.680.847
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.164.320.073	93.206.631.864
1 Phải thu khách hàng	131		29.442.350.018	11.589.379.386
2 Trả trước cho người bán	132		11.170.699.496	52.296.058.841
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.551.270.559	29.321.193.637
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		436.604.862	258.073.400
1 Hàng tồn kho	141	V.04	436.604.862	258.073.400
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.033.425.285	8.697.178.496
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.046.749	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.074.445.730	6.093.999.921
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2.813.932.806	2.603.178.575
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.462.271.613.475	1.202.328.782.888
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.446.484.955.917	1.192.410.948.794
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.435.203.990.042	171.726.393.660
- Nguyên giá	222		1.477.005.164.352	193.755.655.353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.801.174.310)	(22.029.261.693)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.253.845.134	5.271.845.134
- Nguyên giá	228		5.305.261.800	5.305.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.416.666)	(33.416.666)

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.027.120.741	1.015.412.710.000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		15.786.657.558	9.917.834.094
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.633.327.558	6.768.504.094
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.07	3.153.330.000	3.149.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.529.750.840.867	1.318.061.627.451
NGUỒN VỐN					
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.018.789.794.630	862.352.000.951
I	Nợ ngắn hạn	310		228.760.632.860	168.190.682.416
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	121.782.114.208	113.659.802.504
2	Phải trả người bán	312		98.249.890.854	48.746.710.365
3	Người mua trả tiền trước	313		50.000.000	-
4	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.137.825.767	838.209.175
5	Phải trả người lao động	315		1.480.708.749	2.673.130.452
6	Chi phí phải trả	316	V.17	3.278.080.262	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.215.048.811	2.196.509.920
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		566.964.209	76.320.000
II	Nợ dài hạn	330		790.029.161.770	694.161.318.535
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	790.029.161.770	694.161.318.535
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		510.961.046.237	455.709.626.500
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	510.961.046.237	455.709.626.500
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	450.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.441.885.139	2.255.753.736
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.783.133.099)	(819.422.946)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		906.459.437	161.933.825
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		348.065.228	161.933.825
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	31.600.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.047.769.532	3.917.828.060

11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.529.750.840.867	1.318.061.627.451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1 Tài sản thuê ngoài	24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.780,53	113.143,42
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



PHẠM PHONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46.307.418.606	3.086.322.132	57.789.449.026	18.367.130.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	46.307.418.606	3.086.322.132	57.789.449.026	18.367.130.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	18.055.612.452	2.918.535.165	25.135.055.580	9.109.609.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.27	28.251.806.154	167.786.967	32.654.393.446	9.257.520.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	188.374.581	2.048.005.459	544.994.127	2.363.925.411
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.852.002.520	2.064.952.866	23.355.655.570	7.116.536.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.637.661.057	174.333.294	21.414.450.278	4.991.853.233
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.685.055.832	146.445.592	2.000.834.348	460.098.109
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.903.122.383	4.393.968	7.842.897.655	4.044.811.466
11. Thu nhập khác	31		159.955.742	437.356.296	1.185.175.231	1.748.131.605
12. Chi phí khác	32		153.826.920	401.558.528	931.751.879	1.617.986.841
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.128.822	35.797.768	253.423.352	130.144.764
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.909.251.205	40.191.736	8.096.321.007	4.174.956.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	48.055.443	33.451.125	95.996.908	104.683.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.861.195.762	6.740.611	8.000.324.099	4.070.273.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		157	0,2	160	107

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Phạm Chí Hùng

PHẠM PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.080.852.252	22.754.404.265
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.077.536.220)	(33.813.721.926)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.426.923.786)	(7.042.359.820)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(18.136.370.016)	(4.843.483.233)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(164.139.139)	(272.152.066)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.918.008.889	55.810.172.753
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(21.910.425.006)	(15.140.096.076)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.283.466.974	17.452.763.897
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(210.301.695.944)	(173.532.332.677)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(72.642.899.259)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	70.752.279.687
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		544.994.127	2.360.925.411
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.756.701.817)	(173.062.026.838)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.000.000.000	69.856.670.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		204.450.193.451	77.722.507.349
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.702.030.898)	(29.195.718.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		147.748.162.553	118.383.459.349
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.725.072.290)	(37.225.803.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.570.960.803	51.583.816.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.011.341)	(2.490.621.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	5.844.877.172	11.867.391.263

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Phạm Thái Hùng

PHẠM PHONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý III năm 2010*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Điện năng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ. Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện). Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện. Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/09/TT-BTC ngày 31/12/2009 về Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỷ giá liên ngân hàng).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, được thay thế bởi thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của nhà nước (*Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam*).
 - + Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Krông H'Năng: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. (*Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên*).

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	30/09/2010	USD	01/01/2010
Tiền mặt	494.847.821		156.187.485
Tiền gửi ngân hàng	5.003.437.351		9.386.092.471
+ VND	4.969.728.357		7.356.286.336
+ USD	1.780,53 #	33.708.994	113.143,42 #
Tiền đang chuyển		346.592.000	
Các khoản tương đương tiền			4.028.680.847
Cộng	<u>5.844.877.172</u>		<u>13.570.960.803</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng	30/09/2010	01/01/2010
		Giá trị	Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng:			
+ Về giá trị			

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	12.551.270.559	29.321.193.637
- Phải thu tiền đền bù hoa màu CTTĐ Krông H'nh	11.436.492.174	27.988.864.472
- Phải thu khác	1.114.778.385	1.332.329.165
Cộng	<u>12.551.270.559</u>	<u>29.321.193.637</u>

04- Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	407.343.205	251.365.145
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SXKD dở dang	29.261.657	6.708.255
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>436.604.862</u>	<u>258.073.400</u>

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	5.074.445.730	6.093.999.921
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	<u>5.074.445.730</u>	<u>6.093.999.921</u>

06- Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2010	01/01/2010
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u></u>	<u></u>

07- Phải thu dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.153.330.000	3.149.330.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Krông H'Năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
- Ký quỹ cải tạo môi trường CTTĐ Krông H' năng	189.330.000	189.330.000
- Ký cược khác (NMTĐ Khe Diên)	4.000.000	
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	<u>3.153.330.000</u>	<u>3.149.330.000</u>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	141.821.484.617	48.119.404.538	3.122.703.555	692.062.643	193.755.655.353
Mua trong kỳ	409.588.229	327.684.545		12.636.364	749.909.138
Đầu tư XDCB h.thành	922.906.262.406	359.593.337.455			1.282.499.599.861
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS Đtr					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<u>1.065.137.335.252</u>	<u>408.040.426.538</u>	<u>3.122.703.555</u>	<u>704.699.007</u>	<u>1.477.005.164.352</u>
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ	11.908.728.675	8.549.678.459	1.190.917.931	379.936.628	22.029.261.693
Khấu hao trong kỳ	10.902.922.240	8.473.285.465	313.041.177	82.663.735	19.771.912.617
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS Đtr					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối quý	<u>22.811.650.915</u>	<u>17.022.963.924</u>	<u>1.503.959.108</u>	<u>462.600.363</u>	<u>41.801.174.310</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>129.912.755.942</u>	<u>39.569.726.079</u>	<u>1.931.785.624</u>	<u>312.126.015</u>	<u>171.726.393.660</u>
Tại ngày cuối quý	<u>1.042.325.684.337</u>	<u>391.017.462.614</u>	<u>1.618.744.447</u>	<u>242.098.644</u>	<u>1.435.203.990.042</u>

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- + TSCĐ NMTĐ Khe Diên: 161.495.881.048 đồng
- + TSCĐ NMTĐ Krông H'Năng: 1.269.256.876.360 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.163.992 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
Thuê tài chính trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác (Phần mềm)	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.175.261.800			130.000.000	5.305.261.800
Mua trong kỳ					
Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất KD					
Tăng khác					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800			130.000.000	5.305.261.800
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ				33.416.666	33.416.666
Khấu hao trong kỳ				18.000.000	18.000.000
Tăng khác					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối quý				51.416.666	51.416.666
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800			96.583.334	5.271.845.134
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800			78.583.334	5.253.845.134

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2010	01/01/2010
Tổng số chi phí XDCB dở dang	6.027.120.741	1.015.412.710.000
Trong đó:		
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng	0	1.007.494.645.561
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.162.328.981
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.619.947.207	4.340.485.323
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	76.663.624	2.376.250.135
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị HMLK				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	30/09/2010	Số lượng	01/01/2010
		Giá trị		Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cộng				
14- Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2010		01/01/2010

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
Chi phí thành lập doanh nghiệp			
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
Chi phí sửa chữa thường xuyên NMTĐ Khe Diên	1.435.189.400		
Chi phí trồng cây tại NM Khe Diên	67.217.573		
Chi phí CCDC chờ phân bổ	114.020.963		391.001.771
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn	10.831.785.589		6.377.502.323
Chi phí trả trước khác	185.114.033		
Cộng	12.633.327.558		6.768.504.094
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	USD	01/01/2010
Vay ngắn hạn			0
Nợ dài hạn đến hạn trả	121.782.114.208		113.659.802.504
<i>Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND) – TĐ Khe Diên</i>	11.600.000.000		11.600.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Phú Yên HĐ số 01/2006/HĐTD (VND) – TĐ Krông H'Năng</i>	13.598.000.000		12.552.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Phú Yên HĐ số 01/2008/HĐTD (VND)- TĐ Krông H'Năng</i>	82.212.000.000		75.888.000.000
<i>NHPT Phú Yên USD 759.144 # - TĐ Krông H'Năng</i>	14.372.114.208	759.144 USD #	13.619.802.504
Cộng	121.782.114.208		113.659.802.504
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2010		01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	1.613.855.975		629.402.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(68.142.231)		
Thuế thu nhập cá nhân	1.393.487		
Thuế tài nguyên	590.718.536		208.806.420
Cộng	2.137.825.767		838.209.175
17- Chi phí phải trả	30/09/2010		01/01/2010
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Chi phí trả trước khác – Lãi vay Quý III/2010-NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại thương Đà Nẵng)	2.566.349.667		
Chi phí trả trước khác – Lãi vay tháng 09/2010-NMTĐ Krông H'Năng (NH Phát triển Phú Yên)	711.730.595		
Cộng	3.278.080.262		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết			1.625.460
Kinh phí công đoàn	5.775.916		5.775.916
Bảo hiểm xã hội	37.903.100		25.112.925
Bảo hiểm y tế	3.788.415		3.788.415
Phải trả về cổ phần hoá			
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Doanh thu chưa thực hiện			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.355.736.826		2.160.207.204
<i>Tiền phạt hợp đồng – Cty CP TM DV Quang Minh</i>	1.100.000.000		1.100.000.000
<i>Cổ tức phải trả năm trước</i>	41.922.076		41.922.076
<i>Phải trả Khác</i>	213.814.750		1.018.285.128
Cộng	1.403.204.257		2.196.509.920
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2010		01/01/2010
Vay dài hạn nội bộ			
Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Vay và nợ dài hạn	30/09/2010		01/01/2010
Vay dài hạn	790.029.161.770		694.161.318.535

Ngân hàng Phát triển Phú Yên (VND)-Dự án TĐ Krông H'Năng	628.534.656.560	519.882.862.621
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (USD) 5539536,51USD #		
- -Dự án TĐ Krông H'Năng	104.874.505.210	6.073.154 USD # 108.958.455.914
Ngân hàng Ngoại Thương (VND) – NMTĐ Khe Diên	56.620.000.000	65.320.000.000
Cộng	790.029.161.770	694.161.318.535

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Quý III-2009		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

* *Thuyết minh khác:*

- Vay Ngân hàng Phát triển Phú Yên : Hợp đồng vay vốn Tín dụng đầu tư của Nhà nước.

+ Hợp đồng số 01/2006/HĐTD ngày 19/07/2006. Giá trị vay 109,8 tỷ đồng; thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm. Thời gian trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 07/2009 (Từ tháng 07/2009-12/2009, mỗi tháng trả gốc 510 triệu đồng), từ năm 2010 trở đi, mỗi tháng trả gốc 1.046 triệu đồng.

(Đối với khoản giải ngân ngày 12/02/2009 trở về sau lãi suất trong hạn là 8,4%/năm "Hợp đồng sửa đổi HĐ vay tín dụng đầu tư của nhà nước số 01/2009/ĐC-HĐTD ngày 05 tháng 06 năm 2009)

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008. Giá trị vay 683 tỷ đồng và 6.832.298USD; thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng VN. Thời gian trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2010, mỗi tháng trả gốc 6.324 triệu đồng và 63.262USD.

(Đối với khoản giải ngân ngày 12/02/2009 trở về sau lãi suất trong hạn là 6,9%/năm "Hợp đồng sửa đổi HĐ vay tín dụng đầu tư của nhà nước số 01/2009/ĐC-HĐTD ngày 05 tháng 06 năm 2009", LS 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD)).

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Krông H'Năng.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

+ Hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005. Giá trị vay 80.960 triệu đồng và 1.537.739,04USD, thời gian bắt đầu trả nợ từ tháng 07/2007, dư nợ đến tháng 01/2010 là: 76.920 triệu đồng, mỗi tháng trả gốc là 2.900 triệu đồng. Thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng lãi suất cho vay đồng VN bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%.

+ Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

01/01/2010

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

01/01/2010

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**22- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2009	350.143.330.000	1.061.668.802	78.040.218	78.040.218	(28.731.731)	1.677.872.148
Tăng trong kỳ	99.856.670.000	1.194.084.934	83.893.607	83.893.607	(14.006.912.682)	3.917.828.060
Giảm trong kỳ					(13.216.221.467)	1.677.872.148
Số dư tại 31/12/2009	450.000.000.000	2.255.753.736	161.933.825	161.933.825	(819.422.946)	3.917.828.060
Số dư tại 01/01/2010	450.000.000.000	2.255.753.736	161.933.825	161.933.825	(819.422.946)	3.917.828.060
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	2.441.885.139	744.525.612	186.131.403	(4.416.153.775)	8.000.324.099
Giảm trong kỳ		2.255.753.736			(2.452.443.622)	1.870.382.627
Số dư tại 30/09/2010	500.000.000.000	2.441.885.139	906.459.437	348.065.228	(2.783.133.099)	10.047.769.532

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	01/01/2010
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	99.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	351.000.000.000	351.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	450.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	450.000.000.000	350.143.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	99.856.670.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	
+ Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

đ- Cổ phiếu

	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Có số dư cuối quý : 906.459.437 đồng.
 - Quỹ dự phòng tài chính: Có số dư cuối quý : 348.065.228 đồng.
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi: Có số dư cuối quý : 380.832.806 đồng.
 - Quỹ thưởng Ban QL điều hành: Có số dư cuối quý : 186.131.403 đồng.
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :
- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
 - Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
 - Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.
- f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý III-2010	Quý III-2009
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Quý III-2010	Quý III-2009
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
+ TSCĐ thuê ngoài		
+ Tài sản khác thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)		
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý III-2010	Quý III-2009
Tổng doanh thu	46.307.418.606	3.086.322.132
Trong đó:		
+ Doanh thu bán điện	46.307.418.606	3.086.322.132
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III-2010	Quý III-2009
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý III-2010	Quý III-2009
Doanh thu bán điện	46.307.418.606	3.086.322.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	46.307.418.606	3.086.322.132
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III-2010	Quý III-2009
Giá vốn bán điện	18.055.612.452	2.918.535.165
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	18.055.612.452	2.918.535.165
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III-2010	Quý III-2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.374.581	2.048.005.459
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
Cộng	188.374.581	2.048.005.459

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III-2010	Quý III-2009
Lãi tiền vay	17.637.661.057	174.333.294
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.214.341.463	1.890.619.572
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	18.852.002.520	2.064.952.866
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III-2010	Quý III-2009
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.909.251.205	40.191.736
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>(863.828.173)</i>	<i>(150.957.552)</i>
- Lợi nhuận kinh doanh chính		
- Lợi nhuận khác		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>	<i>192.221.771</i>	<i>191.149.288</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Krông H'Năng</i>	<i>8.580.857.607</i>	
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh cho hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh cho hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí niêm yết cổ phiếu		
- Các khoản tiền phạt		
Tổng thu nhập chịu thuế		40.191.736
<i>Trong đó: - Thu nhập từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>		<i>(150.957.552)</i>
- Thu nhập từ hoạt động tại văn phòng Công ty		<i>191.149.288</i>
- Thu nhập từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Krông H'Năng		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- NMTĐ Khe Diên		
- Văn phòng công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN được giảm của NMTĐ Khe Diên (giảm 50% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính)		
+ Thuế TNDN được giảm văn phòng Công ty		
+ Thuế TNDN được giảm của NMTĐ Krông H'Năng (miễn 04 năm từ năm 2010 và giảm 7 năm cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Khe Diên		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại văn phòng Công ty	48.055.443	33.451.125
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Krông H'Năng		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.861.195.762	6.740.611
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý III-2010	Quý III-2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2010	Quý III-2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		25.747.000
Chi phí nhân công	798.120.049	480.435.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.294.233.570	2.022.060.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.963.258.833	390.292.850
Tổng cộng	18.055.612.452	2.918.535.165

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý III-2010	Quý III-2009
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Doanh thu (tiền điện)	Quý III-2010	Quý III-2009
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.960.101.200	3.075.800.900

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu (Doanh thu tiền điện)	Quý III-2010	Quý III-2009
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.945.120.350	2.856.914.020

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



★ S.Đ.K.K.D : 0400101965 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ
Đ. THANH KHÉ - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Chí Hùng

PHẠM PHONG